

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Địa chỉ: 199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 043.8628205 Fax: 043.8628703
Website: www.cuulongmotor.com



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Hà Nội, tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty : Công ty cổ phần ô tô TMT
Tên giao dịch quốc tế : TMT motor joint-stock corporation
Mã chứng khoán : TMT
Địa chỉ: Số 199B phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Điện thoại : 043 8628205. Fax: 043 8628703
Năm báo cáo : 2009

I - Lịch sử hoạt động của Công ty:

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT là đơn vị thành viên của Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam - Tiền thân là “ Công ty vật tư ” trực thuộc Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải, được thành lập ngày 27/10/1976.

Năm 1980 đổi tên thành “ Công ty vật tư thiết bị cơ khí GTVT ” và được thành lập lại Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 602/QĐ.TCCB-LĐ ngày 05/04/1993 của Bộ Giao thông vận tải.

Ngày 01/09/1998 đổi tên Công ty thành “ Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT ” (TMT) theo quyết định số 2195/1998 QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.

Tháng 4/2006 được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt phương án cổ phần hoá theo quyết định số 870/QĐ - BGTVT ngày 14/4/2006 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006.

Ngày 22/01/2010 Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quá trình phát triển:

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất và cung ứng vật tư, thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh, ba bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;

- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (Trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại gỗ (Trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ
- v.v...

Tình hình hoạt động:

* **Trước 4/1993:** Tiền thân của Công ty là Công ty vật tư thuộc Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải, được thành lập ngày 27/10/1976. Công ty chủ yếu làm nhiệm vụ tiếp nhận và cung cấp vật tư thiết bị cho các đơn vị trong ngành cơ khí GTVT, theo chỉ tiêu và kế hoạch cấp trên giao.

* **Từ năm 1995 đến tháng 8/1997:** Giai đoạn Công ty vô cùng khó khăn

* **Từ tháng 9/1997 đến năm 1999:** Các hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển và đi vào chiều sâu. thị trường và mặt hàng kinh doanh được mở rộng; Doanh thu đạt 68 tỷ đồng (tăng 54,5% so với năm 1998), thu nhập của CBCNV được nâng cao, đạt 1.300.000 đ/người/tháng (tăng 102% so với năm 1998), nộp ngân sách Nhà nước 10,6 tỷ đồng (tăng 142,9% so với năm 1998). Nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh trước mắt cũng như lâu dài, Công ty đã đầu tư 2.250.000.000 đồng để đổi mới thiết bị và xây dựng mặt bằng, văn phòng làm việc.

* **Năm 2000:** Trụ sở Công ty đã được chuyển đến địa chỉ 199B - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Công ty bắt đầu sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, lắp ráp động cơ xe gắn máy, đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Doanh thu đạt 164 tỷ đồng (tăng 141,1% so với năm 1999), thu nhập của CBCNV đạt 1.800.000 đồng/người/tháng (tăng 50% so với năm 1999), nộp ngân sách 39,7 tỷ đồng (tăng 271,3% so với năm 1999)

* **Năm 2001:** Công ty đã xây dựng được thương hiệu độc quyền cho xe gắn máy hai bánh Jiulong. Doanh thu đạt 333 tỷ đồng (tăng 130% so với năm 2000), thu nhập của CBCNV đạt 2.100.000 đồng/người/tháng (tăng 16,6% so với năm 2000), nộp ngân sách 57,2 tỷ đồng (tăng 44% so với năm 2000), tiếp tục đầu tư thiết bị, xây dựng nhà xưởng.

* **Năm 2002:** Khánh thành xưởng sản xuất bộ côn xe gắn máy tại 199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội và bắt đầu vào việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, tập trung đầu tư và giải quyết việc đền bù, san lấp trên 13 ha đất tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên để chuẩn bị xây dựng Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô Cửu Long và Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy. Cũng trong năm 2002, Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO 900:2000 của tổ chức BVQI Vương quốc Anh. Chất lượng sản phẩm của Công ty được đảm bảo, uy tín của Công ty ở thị trường trong nước cũng như Quốc tế ngày càng cao. Công ty được tặng Cúp vàng quốc tế về chất lượng và uy tín kinh doanh của tổ chức BID tại Hội nghị quốc tế cấp cao về chất lượng ở New York. Công ty đã tổ chức đợt cử cán bộ, công nhân đi đào tạo tại Trung Quốc để nâng cao trình độ tay nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý.

Doanh thu năm 2002 đạt 380 tỷ đồng (tăng 14,1% so với năm 2001), thu nhập của CBCNV đạt 2.210.000 đồng/người/tháng (tăng 5,2% so với năm 2001), tổng vốn đầu tư cho máy móc thiết bị sản xuất đạt 21.689.000.000 đồng.

* **Năm 2003:** Công ty tiếp tục duy trì và giữ vững việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh đồng thời đẩy mạnh việc xây dựng và lắp đặt dây chuyền cho Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Đến tháng 12/2003, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô đã đi vào sản xuất thử.

Do phải tập trung vào đầu tư xây dựng hai Nhà máy nên giá trị doanh thu tuy có giảm so với các năm trước (đạt 151,8 tỷ đồng) nhưng Công ty vẫn đảm bảo việc làm cho người lao động. Thu nhập của CBCNV đạt 2.250.000đồng/người/tháng. Nộp ngân sách 41,3 tỷ đồng, tổng giá trị đầu tư xây dựng hai nhà máy giai đoạn I là 68.790.000.000 đồng. Chất lượng sản phẩm của Công ty được duy trì và ngày càng nâng cao. Trong năm này, Công ty đã được Tổ chức cam kết chất lượng Quốc tế tặng Cúp Ngôi sao bạch kim.

* **Năm 2004:** Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh từ thương mại và dịch vụ sang mô hình sản xuất công nghiệp là chính. Ngày 29/5/2004, Công ty khánh thành Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô nông dụng Cửu Long (nay là Nhà máy ô tô Cửu Long). Hoạt động của Nhà máy đã dần ổn định; lực lượng công nhân, kỹ thuật của hai Nhà máy đã hoàn toàn sử dụng và vận hành thành thạo dây chuyền sản xuất. Sản phẩm

sản xuất ra đạt chất lượng cao, có uy tín, chiếm lĩnh được thị phần trong nước. Nhà máy ô tô Cửu Long đã sản xuất, lắp ráp được 2.000 xe tải nông dụng có tải trọng từ 500kg đến 4.000 kg. Về lĩnh vực sản xuất, lắp ráp xe gắn máy, Công ty đã thiết kế và đăng ký kiểu dáng xe máy độc quyền nhãn hiệu ARROW 6 và được người tiêu dùng ưa chuộng.

Doanh thu năm 2004 đạt 185 tỷ đồng (tăng 12, % so với năm 2003), thu nhập bình quân của CBCNV đạt 2.350.000 đồng/người/tháng (tăng 3,8% so với năm 2003), vốn đầu tư máy móc thiết bị nhà xưởng lên đến 43.441.000.000 đồng.

*** Tháng 12/2006 đến nay:** Công ty chuyển đổi mô hình sang hình thức Công ty cổ phần theo tiến trình như sau:

- Theo quyết định số 1608/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2005 của Bộ Giao thông vận tải (BGTVT) về việc phê duyệt danh sách các Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam cổ phần hoá trong năm 2005 và Quyết định số 2144/QĐ-BGTVT ngày 24/6/2005 của Bộ GTVT về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT; Ban chỉ đạo cổ phần hoá (CPH) Công ty và đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp đã xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp là 245.960.931.291 đồng.

- Ngày 12/01/2006, Bộ GTVT có quyết định số 126/QĐ-BGTVT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/9/2005 là 245.960.931.291 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 12.744.780.501 đồng.

- Ngày 14/4/2006, Bộ GTVT có quyết định số 870/QĐ-BGTVT phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần. Trong đó vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Cổ phần phát hành lần đầu là: 2.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần, trong đó:

+ Cổ phần nhà nước: 875.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong đó doanh nghiệp: 138.000 cổ phần chiếm 5,544% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai 1.486.400 cổ phần, chiếm 59,456% vốn điều lệ.

Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần.

- Ngày 14/8/2006, Bộ GTVT có quyết định số 1683/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần ô tô TMT như sau: Vốn điều lệ của Công ty cổ phần ô tô TMT là 25.000.000.000 đồng (tương đương 2.500.000 cổ phần) trong đó:

+ Cổ phần nhà nước: 1.225.000 cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 138.600 cổ phần chiếm 5,544% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược: 250.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai: 886.400 cổ phần, chiếm 35,456% vốn điều lệ.
- Ngày 31/12/2007 Bộ Giao thông vận tải có quyết định số 4183/QĐ-BGTVT về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hoá của Công ty cổ phần ô tô TMT thuộc Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam như sau:

+ Giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 14/12/2006) của Công ty là: 20.795.742.777 đồng.

+ Phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần: 12.250.000.000 đồng

+ Phần vốn Nhà nước phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam là: 8.545.742.777 đồng

Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006.

Sau khi thực hiện cổ phần hoá, Công ty nhanh chóng ổn định và nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh và ngày càng khẳng định thương hiệu là một trong những nhà sản xuất ô tô tải hàng đầu tại Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn đầu tư, đổi mới trang thiết bị, công nghệ hiện đại như: 02 dây chuyền sản xuất lắp ráp xe ô tô Cửu Long với công suất 10.000 xe/năm/dây chuyền. 01 dây chuyền sản xuất lắp ráp xe gắn máy hai bánh công suất 100.000 xe/năm dựa trên công nghệ tiên tiến của nước ngoài với các công nghệ hàn, công nghệ sơn-sấy, công nghệ lắp ráp trên dây chuyền đồ gá chuyên dùng, thiết bị nâng hạ, di chuyển, dụng cụ lắp có tính cơ giới cao (dụng cụ khí nén, điện...) công nghệ kiểm tra toàn diện xe ô tô trước khi xuất xưởng bằng công cụ, thiết bị hiện đại.

Công ty đã áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2000; ISO 14000; tiêu chuẩn khí thải EURO II.

3. Định hướng phát triển:

- Củng cố và xây dựng thương hiệu TMT và Cửu Long Motor luôn duy trì trong top 100 thương hiệu mạnh của Việt Nam.
- KIỆN TOÀN CÔNG TÁC DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG NHẪM PHẤN ĐẤU ĐƯA TMT TRỞ THÀNH NHÀ SẢN XUẤT XE TẢI CÓ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGƯỜI TIÊU DÙNG TỐT NHẤT VIỆT NAM.
- Hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, lắp đặt dây chuyền sơn ED để đưa vào vận hành trong tháng 7/2010 nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Triển khai áp dụng phương thức quản lý mới theo chuẩn mực quốc tế (ERP) hoặc (SRP) nhằm minh bạch hóa mọi hoạt động SXKD của Công ty.
- Chú trọng phát triển những dòng sản phẩm chủ đạo đem lại lợi nhuận cao, dòng xe thị trường tiêu thụ tốt như dòng xe 7 tấn, 8 tấn ben 1 cầu, 2 cầu.
- Triển khai kinh doanh bất động sản trên cơ sở khai thác quyền sử dụng đất hiện có của Công ty và các đơn vị thành viên.
- Tiếp tục đàm phán hoặc tìm kiếm những đối tác sản xuất, lắp ráp xe ô tô có thương hiệu Toàn Cầu để hợp tác sản xuất lắp ráp tại Nhà máy mới.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty:

1/ Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2009 (Lợi nhuận, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm cuối năm...):

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện
1.	Doanh thu thuần:	Tỷ đồng	1.912
2.	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	127
3.	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	106
4.	Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.003
5.	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	300

2/ Tình hình thực hiện năm 2009 so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh thực hiện với kế hoạch
1.	Doanh thu thuần:	1.900	1.912	100,6%
2.	Lợi nhuận trước thuế	111	127	114,4%
3.	Lợi nhuận sau thuế	98,9	106	107,2%
4.	Chia cổ tức	25%	25%	100%

3/ Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...):

- Tăng vốn điều lệ từ 90 tỷ đồng lên 125,775 tỷ đồng
- Hoàn thiện dây chuyền thứ 2 lắp ráp xe tải có tải trọng đến 15 tấn
- Bước đầu sản xuất lắp ráp dòng xe tải Hyundai

4/ Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

- TMT phấn đấu chiếm 50% thị phần xe tải trên toàn quốc
- TMT triển khai sản xuất lắp ráp các dòng xe tải mang thương hiệu toàn cầu kể cả xe du lịch và xe tải

III. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

1/ Báo cáo tình hình tài chính

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2009: 23.904 đồng/Cổ phần
- Những thay đổi về vốn góp: vốn góp tăng từ 90 tỷ đồng lên 125,775 tỷ đồng
- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 12.577.500 cổ phiếu
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: không có
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.577.500 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ: không có
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 25% vốn điều lệ

2/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2009 mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn do lạm phát và suy thoái kinh tế nhưng với định hướng đúng đắn của Hội đồng quản trị và sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của Ban Tổng giám đốc, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh thực hiện với kế hoạch
1.	1. Doanh thu thuần:	1.900	1.912	100,6%
2.	2. Lợi nhuận trước thuế	111	127	114,4%
3.	3. Lợi nhuận sau thuế	98,9	106	107,2%
4.	4. Chia cổ tức	25%	25%	100%

3/ Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- Tăng vốn điều lệ từ 90 tỷ đồng lên 125,775 tỷ đồng
- Hoàn thiện dây chuyền thứ 2 lắp ráp xe tải có tải trọng đến 15 tấn
- Bước đầu sản xuất lắp ráp dòng xe tải Hyundai

4/ Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Củng cố và xây dựng thương hiệu TMT và Cửu Long Motor luôn duy trì trong top 100 thương hiệu mạnh của Việt Nam.
- Kiện toàn công tác dịch vụ sau bán hàng nhằm phấn đấu đưa TMT trở thành nhà sản xuất có chất lượng phục vụ người tiêu dùng tốt nhất Việt Nam.
- Hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, lắp đặt dây chuyền sơn ED để đưa vào vận hành trong tháng 7/2010.
- Triển khai áp dụng phương thức quản lý mới theo chuẩn mực quốc tế (ERP) hoặc (SRP) nhằm minh bạch hóa mọi hoạt động SXKD của Công ty.
- TMT phấn đấu chiếm 50% thị phần xe tải trên toàn quốc
- TMT triển khai sản xuất lắp ráp các dòng xe tải mang thương hiệu toàn cầu kể cả xe du lịch và xe tải

IV. Báo cáo tài chính

1/ Báo cáo tài chính Công ty mẹ

a/ Bảng cân đối kế toán

- Tài sản:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		882.990.698.747	1.269.155.144.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.356.492.074	37.753.720.526

1. Tiền	111	V.1	18.356.492.074	10.177.250.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	27.576.469.775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	437.735.001	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		437.735.001	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		101.704.672.402	88.857.163.953
1. Phải thu khách hàng	131		72.800.434.838	53.025.270.712
2. Trả trước cho người bán	132		11.897.615.110	21.018.287.236
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	17.006.622.454	14.813.606.005
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		750.077.013.186	1.124.920.431.810
1. Hàng tồn kho	141	V.4	750.077.013.186	1.146.158.100.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(21.237.668.872)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.414.786.084	17.623.828.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	189.152.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.370.697.268	7.377.274.375
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.5	0	5.107.999.452
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.044.088.816	4.949.402.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.206.332.086	108.406.270.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.6	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
II. Tài sản cố định	220		95.257.081.997	97.577.004.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	44.939.922.107	53.096.199.486
<i>Nguyên giá</i>	222		107.374.147.622	103.617.540.739
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(62.434.225.515)	(50.521.341.253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.433.663.131	17.837.622.198
- <i>Nguyên giá</i>	228		19.514.195.399	19.488.410.399
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.080.532.268)	(1.650.788.201)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.883.496.759	26.643.182.542
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- <i>Nguyên giá</i>	241		0	0
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.344.041.800	10.285.609.108
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.750.000.000	9.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.176.020.178	3.369.205.041
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.581.978.378)	(2.833.595.933)
V. Tài sản dài hạn khác	260		605.208.289	543.656.749

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	605.208.289	338.656.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	205.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		990.197.030.833	1.377.561.415.041

- Nguồn vốn

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		688.710.622.169	1.161.593.067.153
I. Nợ ngắn hạn	310		655.735.830.558	1.123.946.902.925
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	370.111.212.991	954.570.851.665
2. Phải trả người bán	312		192.367.691.177	82.645.472.091
3. Người mua trả tiền trước	313		13.301.324.525	33.574.648.458
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.535.536.626	4.028.144.305
5. Phải trả người lao động	315		4.230.967.818	2.338.182.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.611.397.801	24.964.806.520
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.234.766.991	16.466.539.074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.342.932.629	5.358.258.212
II. Nợ dài hạn	330		32.974.791.611	37.646.164.228
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	32.362.944.135	37.441.751.491
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89.954.059	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		521.893.417	204.412.737
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.486.408.664	215.968.347.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	301.486.408.664	215.968.347.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.775.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.500.000.000	5.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ*	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52.057.964.995	23.643.050.040
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.371.738.357	2.718.392.148
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.069.552.177	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		106.712.153.135	94.106.905.700
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		990.197.030.833	1.377.561.415.041

b/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	1.850.459.569.948	2.325.298.503.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	14.226.209.497	3.563.424.650
Chiết khấu thương mại	04	VI.25	12.994.712.835	
Giảm giá hàng bán	05	VI.25	203.877.616	
Hàng bán bị trả lại	06	VI.25	1.027.619.046	
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	07	VI.25	0	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.836.233.360.451	2.321.735.079.174
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.540.571.911.494	1.974.617.498.587
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295.661.448.957	347.117.580.587
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.704.763.264	15.374.093.660
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	80.081.552.625	176.569.973.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.469.475.706	137.030.037.451
Chi phí bán hàng	24		73.988.811.908	55.180.612.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.302.116.622	26.495.529.891
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.993.731.066	104.245.558.542
Thu nhập khác	31		5.738.456.482	4.850.317.371
Chi phí khác	32		1.807.991.390	2.578.623.052
Lợi nhuận khác	40		3.930.465.092	2.271.694.319
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.924.196.158	106.517.252.861
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	19.358.229.251	0
Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.32	89.954.059	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		101.476.012.848	106.517.252.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			8.068	25.902

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.909.290.838.934	2.688.745.533.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(922.567.674.216)	(807.633.723.791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.480.454.100)	(41.702.368.700)

4. Tiền chi trả lãi vay	04	(62.729.443.826)	(145.358.357.946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.712.500.000)	(65.597.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.185.138.499	40.618.678.434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(326.802.521.979)	(309.825.505.903)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	596.183.383.312	1.424.778.658.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.020.415.645)	(2.216.887.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	0	113.902.890
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.720.730.000)	(10.177.220.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.687.862.000	318.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	541.014.389	613.066.489
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.012.269.256)	(11.348.837.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	965.073.962.253	516.025.867.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.554.478.005.553)	(1.908.576.596.474)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.953.100.000)	
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(600.357.143.300)	(1.392.550.728.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.186.029.244)	20.879.091.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.753.720.526	16.869.286.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(211.199.208)	5.342.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.356.492.074	37.753.720.526

2/ Báo cáo tài chính hợp nhất

a/ Bảng cân đối kế toán

- Tài sản

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		888.981.606.093	1.256.235.861.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.775.187.952	39.007.576.818
1. Tiền	111	V.1	19.775.187.952	11.031.107.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	27.976.469.775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	437.735.001	5.000.000

1. Đầu tư ngắn hạn	121		437.735.001	5.000.000
III. Các khoản phải thu	130		105.689.592.253	79.575.206.462
1. Phải thu khách hàng	131		76.248.698.138	42.940.323.361
2. Trả trước cho người bán	132		11.897.615.110	21.018.287.236
3. Phải thu nội bộ	133		0	813.441.273
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	17.543.279.005	15.056.212.857
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	(253.058.265)
IV. Hàng tồn kho	140		749.576.512.019	1.119.827.117.428
1. Hàng tồn kho	141	V.4	749.576.512.019	1.141.064.786.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(21.237.668.872)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.502.578.868	17.820.961.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.978.534	319.077.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.370.697.268	7.377.274.375
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.5	0	5.153.407.424
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.074.903.066	4.971.202.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.796.134.030	116.533.218.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		108.638.980.324	112.608.401.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.300.840.910	67.964.649.252
<i>Nguyên giá</i>	222		127.304.980.039	123.580.687.055
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(69.004.139.129)	(55.616.037.803)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.433.663.131	17.837.622.198
- <i>Nguyên giá</i>	228		19.514.195.399	19.488.410.399
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.080.532.268)	(1.650.788.201)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.904.476.283	26.806.130.439
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.349.041.800	3.285.609.108
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.250.000.000	2.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.681.020.178	3.869.205.041
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.581.978.378)	(2.833.595.933)
V. Tài sản dài hạn khác	260		808.111.906	639.207.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	808.111.906	434.207.984
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	205.000.000
TÀI SẢN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			620.219.052	801.757.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.003.397.959.175	1.373.570.838.657

- Nguồn vốn

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		695.177.797.371	1.155.637.961.328
I. Nợ ngắn hạn	310		660.893.716.994	1.115.524.899.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	370.111.212.991	954.570.851.665
2. Phải trả người bán	312		195.627.904.477	72.370.722.091
3. Người mua trả tiền trước	313		13.716.824.525	34.682.183.458
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.695.963.315	4.063.232.009
5. Phải trả người lao động	315		4.610.967.818	2.512.841.157
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.611.397.801	24.964.806.520
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.923.648.787	16.814.238.976
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.595.797.280	5.546.023.863
II. Nợ dài hạn	330		34.284.080.377	40.113.061.589
3. Phải trả dài hạn khác	333		125.066.305	108.309.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	33.472.944.930	39.721.752.286
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89.954.059	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		596.115.083	283.000.303
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300.654.645.112	210.526.322.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	300.654.645.112	210.526.322.436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.775.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.500.000.000	5.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52.334.303.520	23.782.982.955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.450.280.023	2.745.475.481
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.069.157.495	(394.682)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		105.525.904.074	88.498.258.682
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			7.565.516.692	7.406.554.893
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.003.397.959.175	1.373.570.838.657

b/ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.926.218.352.678	2.239.009.515.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	14.226.209.497	3.563.424.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.911.992.143.181	2.235.446.091.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.607.584.559.600	1.891.588.857.475

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		304.407.583.581	343.857.233.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.167.166.311	15.845.003.335
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	80.160.301.375	177.078.185.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.548.224.456	137.538.249.558
8. Chi phí bán hàng	24		74.536.757.161	55.199.124.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.973.682.375	27.838.641.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122.904.008.981	99.586.285.757
11. Thu nhập khác	31		6.793.251.720	5.073.758.467
12. Chi phí khác	32		2.850.952.670	2.752.379.596
13. Lợi nhuận khác	40		3.942.299.050	2.321.378.871
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		126.846.308.031	101.907.664.628
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	19.719.222.591	157.170.057
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	89.954.059	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.037.131.381	101.750.494.570
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		796.039.342	268.655.444
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		106.241.092.039	101.481.839.126
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	63	VI.33	8.447	24.677

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.956.077.385.154	2.820.350.545.746
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(960.201.990.752)	(901.493.451.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.595.963.119)	(42.551.314.267)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(62.802.057.576)	(145.735.307.946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.034.551.567)	(157.962.081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	69.779.429.214	47.975.988.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(348.280.802.901)	(352.290.987.326)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	598.941.448.453	1.426.097.511.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.853.733.412)	(3.743.415.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	0	126.464.986
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.720.730.000)	(6.363.465.063)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.687.862.000	318.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336.106.601	958.509.097
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.050.494.811)	(8.703.606.441)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	965.973.962.253	516.025.867.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.556.548.005.553)	(1.911.116.596.474)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.338.100.000)	(170.228.178)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(601.912.143.300)	(1.395.260.956.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.021.189.658)	22.132.947.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.007.576.818	16.869.286.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(211.199.208)	5.342.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.775.187.952	39.007.576.818

V. Bản giải trình Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán

1/ Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học ASIC

- Ý kiến kiểm toán độc lập: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được lập phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan”.

2/ Kiểm toán nội bộ

VI. Các công ty có liên quan:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần: Công ty nắm giữ 54,17% vốn cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8

VII. Tổ chức nhân sự:

- Cơ cấu tổ chức của Công ty: Bao gồm

- + Đại Hội đồng cổ đông
- + Hội đồng quản trị
- + Ban Tổng giám đốc
- + Các phòng ban trực thuộc

- + Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long
- + Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Hưng Yên - Nhà máy SX, LR xe gắn máy
- + Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Bình Dương .
- + Công ty con: Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8

- Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành:

1/ Ông Đặng Quang Vinh - sinh: 10/3/1963

- Quê quán: Song An - Vũ Thư - Thái Bình
- Nơi thường trú: Số 9/461 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Trình độ: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ: Tổng Giám đốc

2/ Ông Lê Thành Chung - sinh: 08/9/1962

- Quê quán: Kiến An - Hải Phòng
- Nơi thường trú: Số 488E/488 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội
- Trình độ: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

3/ Ông Phạm Văn Công - sinh: 20/8/1968

- Quê quán: Hải Hậu - Nam Định
- Nơi thường trú: Số 2/25 Phố Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN
- Trình độ: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

4/ Ông Trịnh Xuân Nhâm - sinh: 12/3/1962

- Quê quán: Trịnh Xá - Bình Lục - Hà Nam
- Nơi thường trú: Số 6 hẻm 146/11/8 ngõ 146 Vương Thừa Vũ, Thanh Xuân, Hà Nội
- Trình độ: Kỹ sư cơ khí ô tô
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

5/ Ông Trần Văn Hà - sinh: 15/6/1959

- Quê quán: Thủ Sỹ - Tiên Lữ - Hưng Yên
- Nơi thường trú: Số 30, ngách 33, ngõ 554, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, HN
- Trình độ: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

▶ **Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm:** Tháng 6/2009 bổ nhiệm ông Đặng Quang Vinh làm Tổng Giám đốc thay ông Lê Thành Chung

▶ **Quyền lợi của Ban Tổng giám đốc năm 2009 (05 người):**

+ Tiền lương: 1.606.581.000 đồng

▶ **Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

+ Số lượng: Đến 31/12/2009 tổng số CBCNV toàn Công ty là 891 người

+ Chính sách:

* Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

+ Đối với CBCNV làm việc tại văn phòng Công ty, các nhà máy: Công ty trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết như: Máy tính, máy in... , văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát.

+ Đối với lực lượng lao động trực tiếp: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

* Ban điều hành Công ty nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự tồn tại và phát triển của Công ty. Chính vì thế, Công ty luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng, đào tạo và tái tạo nhân lực, đồng thời có chính sách ưu đãi đối với CBCNV chủ chốt để đảm bảo và ngày càng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

* Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

* Ngoài ra các các bộ, nhân viên chủ chốt trong Công ty còn được hưởng một số quyền lợi khác như ưu tiên mua cổ phiếu của Công ty, mức độ ưu đãi tùy thuộc vào mức độ đóng góp của bản thân người lao động cho Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

* Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp kịp thời và đúng theo quy định Nhà nước.

* Công ty rất quan tâm và có nhiều chính sách khuyến khích các hoạt động đoàn thể, chú trọng đến quyền lợi, đời sống tinh thần của toàn thể CBCNV.

* Nhằm tạo sự gắn bó lâu dài của nhân viên với Công ty và tạo động lực khuyến khích cho cán bộ công nhân làm việc, Công ty thực hiện chính sách ưu đãi cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên dưới hai hình thức: thưởng cổ phiếu và bán cổ phiếu với giá ưu đãi so với giá thị trường.

► Thay đổi thành viên HĐQT/ thành viên hội đồng thành viên/ Chủ tịch, ban giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:

+ Ngày 27/4/2009 thay thế thành viên HĐQT, bầu ông Đặng Quang Vinh làm thành viên HĐQT thay ông Lương Chí Cường - có nguyện vọng xin thôi.

+ Ngày 5/10/2009 miễn nhiệm ông Phạm Mạnh Hiền - thành viên Ban kiểm soát.

IV - Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát/kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát:

+ HĐQT: 7 thành viên trong đó 02 thành viên độc lập không điều hành

+ Ban kiểm soát: 2 người

- Hoạt động của HĐQT:

+ HĐQT định ra các chủ trương phát triển sản xuất kinh doanh từng thời kỳ và thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban điều hành, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Tổng Giám đốc điều hành sản xuất kinh doanh.

+ Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, họp thường kỳ mỗi quý ít nhất 1 lần, khi cần thiết HĐQT có thể họp bất thường để giải quyết vấn đề cấp bách của Công ty.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành đều là những cổ đông của Công ty. Hai thành viên này đều tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và tham gia ý kiến hoạch định chủ trương phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban giúp việc độc lập, khi HĐQT cần đến chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực nào thì huy động cán bộ am hiểu, thành thạo chuyên môn đó giúp việc.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

+ Tham gia lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập.

+ Kiểm tra các báo cáo tài chính.

+ Xem xét đơn, thư của cổ đông và người lao động.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty:

+ Rà soát và xây dựng định mức vật tư phục vụ sản xuất. Dự kiến hoàn thành trước 30/6/2010.

+ Thực hiện thường xuyên việc tiết kiệm các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Tăng cường quyền lực cho bộ máy điều hành sản xuất kinh doanh.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc:

Stt	Họ và tên	Thù lao	Các khoản lợi ích khác	Tổng cộng	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị				
1	Bùi Văn Hữu	328.557.000			
2	Đặng Quang Vinh	44.313.000			
3	Lê Văn Phiến	132.891.000			
4	Bùi Quốc Công	43.831.000			
5	Nguyễn Việt Long	132.818.000			
6	Đỗ Mạnh Tuấn	45.600.000			

7	Phạm Văn Hồng	53.700.000			
II	Ban Kiểm soát				
1	Tiêu Phi Quang	72.132.000			
2	Nguyễn Thị Bích Hạnh	53.214.000			

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: Chưa có

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

STT	Họ và tên	Số lượng	Tỷ lệ %	Biến động	Tỷ lệ %
1	Bùi Văn Hữu	1.897.400	15,09		
2	Đặng Quang Vinh	191.200	1,520		
3	Lê Văn Phiến	8.200	0,065		
4	Bùi Quốc Công	344.200	2,736		
5	Nguyễn Việt Long	20.100	0,160		
6	Đỗ Mạnh Tuấn	375.000	2,981		
7	Phạm Văn Hồng	466.200	3,706		

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không được giao dịch

- Thông tin về hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết với Công ty của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn nhà nước:

- Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam

+ Địa chỉ: 120 Hàng Trống - Hoàn Kiếm - HN

+ Ngành nghề kinh doanh:

+ Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu: 2.817.500 CP chiếm 22,44%

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập:

STT	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp / ngành nghề hoạt động	Số lượng	Tỷ lệ %	Biến động	Tỷ lệ %

1	Tổng Công ty CN ô tô Việt Nam: <i>Người trực tiếp quản lý phân vốn góp:</i> Ông Bùi Văn Hữu	1960	120 Hàng Trống, Hoàn Kiếm - HN		2.817.500	22,44		
2	Công ty cổ phần 19/8: <i>Đại diện:</i> Ông Trần Tuấn Anh		Minh Thắng, Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh vận tải hàng hoá	375.000	2,982		
3	Lê Thành Chung	1963	488E/488 Thụy Khuê - P. Bưởi- Q. Tây Hồ - HN	Cử nhân Ngoại thương	12.000	0,095		
4	Phạm Văn Công	1968	Số 2/25 Phố Triệu Việt Vương - P. Bùi Thị Xuân - Quận HBT - HN	Cử nhân Kinh tế	28.850	0,229		
5	Phạm Văn Hồng	1955	Số 11, ngõ 781 đường Hồng Hà, Hoàn Kiếm, HN	Cử nhân Kinh tế	466.200	3,707		
6	Bùi Quốc Công	1972	Phòng 406 CT 5 đơn nguyên 2 Định Công, Hoàng Mai, HN	Cử nhân Kinh tế	344.200	2,737		
7	Nguyễn Quyết Thắng	1968	Số 25/20 ngõ Trại Cá, đường Trương Định, HBT, HN	Cử nhân quản trị	76.800	0,611		

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không có

Hà nội, ngày 17 tháng 4 năm 2010

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP HCM;
- <http://www.cuulongmotor.com>;
- Lưu TCHC, HĐQT, BKS.



Bùi Văn Hữu

